

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 104/1998/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 1998

THÔNG TƯ

Hướng dẫn những vấn đề

về tài chính khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần

(Theo Nghị định số 44/1998-NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998)

Thi hành Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần; Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Đối tượng áp dụng Thông tư này là các doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cổ phần hoá đã quy định tại Phụ lục phân loại doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Điều 1 Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.
- Các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu là:
 - Công ty cổ phần: là doanh nghiệp trong đó có các cổ đông cùng góp vốn, cùng tham gia quản lý, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu rủi ro tương ứng với phần vốn góp.
 - Cổ phần: là số vốn điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau.
 - Cổ đông: là những cá nhân, pháp nhân sở hữu cổ phần của công ty cổ phần.
 - Cổ phiếu: là một loại chứng chỉ có giá do công ty cổ phần phát hành để xác nhận quyền sở hữu cổ phần của cổ đông.
 - "Vốn điều lệ" của công ty cổ phần: là tổng số vốn do các cổ đông đóng góp và được ghi vào điều lệ công ty.
 - Giá trị doanh nghiệp theo sổ kế toán: là tổng giá trị tài sản thể hiện trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành.

2.7. Giá trị thực tế của doanh nghiệp: là tổng giá trị thực tế của tài sản (hữu hình và vô hình) thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tính theo giá thị trường tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2.8. Giá trị phần vốn Nhà nước theo sổ kế toán: là phần còn lại sau khi lấy tổng giá trị tài sản phản ánh ở Bảng cân đối kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trừ (-) đi các khoản nợ phải trả, số dư quỹ phúc lợi, khen thưởng (nếu có).

2.9. Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: là phần còn lại sau khi lấy tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp trừ (-) đi các khoản nợ thực tế phải trả, số dư quỹ phúc lợi, khen thưởng (nếu có).

2.10. Cổ tức: là một phần lợi nhuận sau thuế của công ty cổ phần để chia cho các cổ đông.

2.11. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp: là giá trị tăng thêm do các yếu tố lợi thế tạo ra như: vị trí địa lý, uy tín mặt hàng của doanh nghiệp.

2.12. Cổ phần chi phối của Nhà nước: là các loại cổ phần đáp ứng một trong hai điều kiện sau: Cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số cổ phần của Công ty; Cổ phần của Nhà nước ít nhất gấp 2 lần cổ phần của cổ đông lớn nhất khác trong Công ty.

2.13. Cổ phần đặc biệt của Nhà nước: là cổ phần của Nhà nước trong Công ty mà Nhà nước không có cổ phần chi phối nhưng có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng của Công ty được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần.

2.14. Tiền bán cổ phần: là số tiền thu được sau khi bán cổ phần của công ty cổ phần.

2.15. Tiền bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước: là giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trừ (-) giá trị cổ phần Nhà nước góp vào Công ty.

Số tiền thực thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước là tiền bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước trừ (-) chi phí cổ phần hoá và giá trị ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp.

2.16. Chi phí cổ phần hoá: là các khoản chi phí thực tế cần thiết để chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

2.17. Cơ quan quản lý trực tiếp của doanh nghiệp cổ phần hoá là:

Bộ quản lý ngành (nếu là doanh nghiệp độc lập do Bộ, ngành quản lý);

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nếu là doanh nghiệp độc lập do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý);

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Nhà nước (nếu là doanh nghiệp thành viên Tổng Công ty Nhà nước);

Giám đốc doanh nghiệp độc lập (nếu là bộ phận của doanh nghiệp độc lập tách ra để cổ phần hoá).

2.18. Người quản lý trực tiếp phần vốn Nhà nước: là người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cử trực tiếp quản lý phần vốn Nhà nước tại công ty cổ phần.

2.19. Thời điểm cổ phần hoá: là thời điểm ghi trong quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

3. Sau khi doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần thì công ty cổ phần được kế thừa tất cả quyền lợi và thực hiện mọi nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước.

4. Hình thức cổ phần hoá

Tuỳ theo tình hình và yêu cầu cụ thể, các doanh nghiệp nhà nước có thể lựa chọn và vận dụng một trong bốn hình thức cổ phần hoá dưới đây:

4.1. Giữ nguyên giá trị phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu, thu hút thêm vốn để phát triển doanh nghiệp. Theo hình thức này thì giá trị cổ phần của Nhà nước góp vào công ty bằng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trừ (-) chi phí cổ phần hoá, giá trị ưu đãi cho người lao động và giá trị phần trả dần của người lao động nghèo theo quy định của Nhà nước.

4.2. Bán một phần giá trị vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp. Theo hình thức này thì Nhà nước sử dụng một phần giá trị thực tế vốn Nhà nước tại doanh nghiệp để bán cho các cổ đông.

4.3. Tách một bộ phận của doanh nghiệp để cổ phần hoá. Theo hình thức này thì một bộ phận của doanh nghiệp có thể hoạt động độc lập và hạch toán riêng giá trị tài sản, được tách ra để cổ phần hoá (phân xưởng sản xuất, cửa hàng, bộ phận dịch vụ ...).

4.4. Bán toàn bộ giá trị vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty cổ phần. Theo hình thức này, Nhà nước không tham gia cổ phần ở Công ty cổ phần.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. QUYỀN ĐƯỢC MUA CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

Khi doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần thì quyền mua cổ phần lần đầu được quy định tại Điều 8 Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ, như sau:

1. Doanh nghiệp mà Nhà nước giữ cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt thì mỗi pháp nhân được mua không quá 10%, mỗi cá nhân được mua không quá 5% tổng số cổ phần của doanh nghiệp.
2. Doanh nghiệp mà Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt thì mỗi pháp nhân được mua không quá 20%, mỗi cá nhân được mua không quá 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp.
3. Doanh nghiệp mà Nhà nước không tham gia cổ phần thì không hạn chế pháp nhân, cá nhân mua cổ phần nhưng phải có đủ số cổ đông theo quy định của Luật Công ty.
4. Trước khi cổ phần hoá, doanh nghiệp nhà nước có vay vốn của người lao động để sản xuất kinh doanh, khi chuyển thành công ty cổ phần thì được chuyển một phần hoặc toàn bộ số vốn đã cho doanh nghiệp vay thành vốn mua cổ phần, nếu họ có yêu cầu.

Sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu bán cổ phần, số cổ phần thực tế bán ra chưa đủ theo đề án đã được duyệt mà các cổ đông có nhu cầu mua cao hơn mức không chế quy định thì sau khi có đề nghị của doanh nghiệp cổ phần hoá, cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét cụ thể để điều chỉnh tăng quyền được mua cổ phần cho các cá nhân, pháp nhân phù hợp với tình hình của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp mà Nhà nước giữ cổ phần chi phối, thì việc tăng quyền được mua cổ phần không làm ảnh hưởng đến cổ phần chi phối của Nhà nước.

II. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc xác định: Theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.
2. Kiểm kê tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp.

Tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp phải kiểm kê bao gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo

chế độ kế toán hiện hành.

Tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán hộ, nhận ký gửi được kiểm kê riêng.

2.1. Kiểm kê tài sản phải theo các yêu cầu sau đây:

2.1.1. Xác định số lượng tài sản thực tế hiện có đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2.1.2. Phân loại tài sản hiện có thuộc sở hữu của doanh nghiệp:

Tài sản mà doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng thì căn cứ vào thông số kỹ thuật và thực trạng tài sản để xác định chất lượng còn lại của từng tài sản, loại hoặc nhóm tài sản. Chất lượng còn lại thể hiện bằng tỷ lệ % so với chất lượng tài sản mua sắm, đầu tư xây dựng mới.

Tài sản không có nhu cầu sử dụng bao gồm tài sản không cần dùng, tài sản không có khả năng phục hồi cho quá trình sản xuất kinh doanh được kê khai riêng để có biện pháp xử lý.

Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) cần kiểm kê để bàn giao riêng cho công ty cổ phần quản lý, sử dụng.

2.1.3. Xác định tài sản thiếu hụt so với sổ sách (nếu có).

2.1.4. Đối chiếu và phân loại các khoản công nợ.

Nợ phải thu khó đòi phải có chứng cứ hợp lệ, cụ thể:

Khoản nợ mà con nợ không xác nhận;

Con nợ là pháp nhân đã bị giải thể, phá sản;

Con nợ là cá nhân đã chết, đã bỏ trốn, không có người kế thừa trách nhiệm;

Các khoản nợ khó đòi do các nguyên nhân khác.

2.2. Tổ chức kiểm kê tài sản

Giám đốc doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá phải thành lập Hội đồng để kiểm kê tài sản theo các yêu cầu trên. Thành viên Hội đồng kiểm kê gồm:

Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hoá là Chủ tịch Hội đồng;

Kế toán trưởng là thành viên Hội đồng;

Trưởng phòng kỹ thuật là thành viên Hội đồng;

Ngoài ra, tùy theo tình hình cụ thể, giám đốc doanh nghiệp mời các chuyên gia kỹ thuật am hiểu tính năng tác dụng và chất lượng của tài sản để tham gia vào Hội đồng kiểm kê tài sản.

3. Xử lý tài sản và các khoản nợ trước khi cổ phần hoá

3.1. Các tài sản sau đây không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá: